

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Công văn đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Lộc Khang ngày 21 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3269/TTr-CCBVMT ngày 23 tháng 5 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Lộc Khang, địa chỉ trụ sở chính tại Lầu 14, Tòa nhà Lim 2, số 62A Cách Mạng Tháng 8, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khu căn hộ Phúc Lộc Khang tại khu phố Tân Long, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu căn hộ Phúc Lộc Khang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Tân Long, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Lộc Khang, mã số doanh nghiệp 0317192759 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 12 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0317192759

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng khu căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

1.6. Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Khu căn hộ Phúc Lộc Khang.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.7.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích đất dự án 15.952m², bao gồm:
- + Đất xây dựng công trình (*chung cư cao tầng*): 6.413,88m².
- + Đất giao thông, sân bãi: 5.069,2m².
- + Đất trồng cây xanh, hồ bơi (*sử dụng chung*): 4.338,32m².
- + Đất ngoài cơ cấu sử dụng đất của dự án: 130,6m² (*gồm đất thuộc hành lang an toàn đường bộ là 87,6m² và đất thuộc lộ giới đường ĐT 743A là 43m²*).

1.7.2. Quy mô, công suất:

- Dự án nhóm A theo tiêu chí của pháp luật về Luật đầu tư công.
- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Quy mô: 02 tầng hầm chung, 02 khối đế (*03 tầng*), 02 khối tháp (*khối tháp A có 27 tầng nổi, khối tháp B có 34 tầng nổi*), 1.890 căn hộ, dân số 3.920 người. Tổng diện tích sàn xây dựng (*không bao gồm tầng hầm, tum thang, mái, diện tích kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, gian lánh nạn*) là 146.035,81 m², trong đó diện tích sàn sử dụng căn hộ ở là 98.000 m², diện tích sàn xây dựng thương mại dịch vụ là 13.596,33 m², diện tích lõi thang, sảnh thang máy và hành lang là 34.439,48 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Lộc

Khang được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Lộc Khang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình, thu gom, đấu nối nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào mạng lưới nước thải đô thị tập trung; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài Nguyên Và Môi Trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*từ ngày tháng 5 năm 2024 đến ngày tháng 5 năm 2034*).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án Khu căn hộ Phúc Lộc Khang tại khu phố Tân Long, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Lộc Khang theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty CP ĐT Phúc Lộc Khang;
- Sở Xây Dựng;
- UBND thành phố Dĩ An;
- UBND phường Tân Đông Hiệp;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, V.Thanh4

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Dĩ An để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh**

- Nguồn số 01: Nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh của các căn hộ, thương mại dịch vụ và khu văn phòng với lưu lượng 310,6 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D50mm, D100mm, D125mm, D250mm => Bể tự hoại => Ngăn bơm.

- Nguồn số 02: Nước thải xám phát sinh từ lavabo, nhà tắm, máy giặt, nhà bếp, của các căn hộ, thương mại dịch vụ và khu văn phòng với lưu lượng 724,8 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D50mm, D65mm, D125mm, D250mm => Bể tách dầu mỡ => Ngăn bơm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh phòng chứa rác từng tầng, nhà chứa rác tập trung với lưu lượng 2 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D50mm, D125mm, D250mm => Bể tách dầu mỡ => Ngăn bơm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh bể bơi với lưu lượng 1,6 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D100mm, HDPE D125mm, HDPE D250mm => Ngăn bơm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể xử lý nước thải sơ bộ tháp A có tổng thể tích 451,53 m³ gồm 05 ngăn: Ngăn phân hủy kỵ khí (thể tích 132,7m³), ngăn lắng (thể tích 61,52m³), ngăn lọc (thể tích 55,78m³) (bể tự hoại); ngăn (bể) tách dầu mỡ (thể tích 68m³) và ngăn bơm (thể tích 133,53m³ gồm 02 bơm chìm hoạt động luân phiên, công suất mỗi bơm 80m³/giờ, cột áp 25m) đặt tại tầng hầm 2.

- Bể xử lý nước thải sơ bộ tháp B có tổng thể tích 297,4 m³ gồm 05 ngăn: Ngăn phân hủy kỵ khí (thể tích 108,8m³), ngăn lắng (thể tích 54,4m³), ngăn lọc (thể tích 46,8m³) (bể tự hoại); ngăn (bể) tách dầu mỡ (thể tích 55m³) và ngăn bơm (thể tích 32,4m³ gồm 02 bơm chìm hoạt động luân phiên công suất mỗi bơm 70m³/giờ, cột áp 25m) đặt tại tầng hầm 2.

Nước thải từ bể xử lý sơ bộ tháp A từ ngăn bơm sẽ được bơm theo đường ống HDPE D125mm, dài 187m; tháp B từ ngăn bơm sẽ được bơm theo đường HDPE D125mm, dài 117m => Hồ ga (kích thước 0,8mx0,8mx1m) => Tự chảy theo tuyến ống

HDPE D250mm, dài 8m => Cống thoát nước thải đô thị BTCT D1000mm trên đường ĐT.743A => Đầu nối vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị thành phố Dĩ An để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường (theo Công văn số 178/BQL.CNNT-ĐTDA ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ban quản lý chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương).

1.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét, vớt rác, dầu mỡ tại ngăn tách mỡ của bể xử lý nước thải sơ bộ.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng khi xảy ra sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải.

3.2. Đảm bảo thu gom và đầu nối nước mưa theo phương án đã được chấp thuận.

3.3. Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh và đầu nối vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị thành phố Dĩ An (theo Công văn số 178/BQL.CNNT-ĐTDA ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ban quản lý chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương).

3.4. Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.5. Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Lộc Khang chịu trách nhiệm đóng phí dịch vụ xử lý nước thải cho Dự án Khu căn hộ Phúc Lộc Khang theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ tháp A.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ tháp B.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống xả thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ tháp A, tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1206912.8321; Y(m): 608799.1324.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống xả thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ tháp B, tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1206912.9241; Y(m): 608799.2313.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục (24/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, K_p = 1,0, K_v = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kì	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	6	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý khí thải:

Khí thải (mùi hôi) được thu bằng quạt hút (công suất 500 - 1.000 m³/giờ) qua các đường ống dẫn (uPVC D200mm) về công trình xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 02 công trình (công trình xử lý khí thải (mùi hôi) tại tháp A lưu lượng 1000 m³/giờ và công trình xử lý khí thải (mùi hôi) tại tháp B lưu lượng 500 m³/giờ).

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi) tại tháp A: Khí thải (mùi hôi) => Hệ thống ống dẫn (uPVC D200 mm) => Quạt hút (lưu lượng 1.000 m³/giờ, 600 pa) => Tháp hấp phụ than hoạt tính (D=1m, H=1,4m) => Ống phát thải (uPVC D200 mm, cao vượt sân sân thượng tòa nhà 2m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi) tại tháp B: Khí thải (mùi hôi) => Hệ thống ống dẫn (uPVC D200 mm) => Quạt hút (lưu lượng 500 m³/giờ, 600 pa) => Tháp hấp phụ than hoạt tính (D=1m, H=1,4m) => Ống phát thải (uPVC D200 mm, cao vượt sân sân thượng tòa nhà 2m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi) tại tháp A: Than hoạt tính, khối lượng 120 kg/năm, tần suất thay than 03 tháng/lần.

+ Hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi) tại tháp B: Than hoạt tính, khối lượng 60 kg/năm, tần suất thay than 06 tháng/lần.

- Số lượng ống thải: 02.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp phụ, quạt hút theo quy trình vận hành công trình, kiểm tra toàn bộ công trình để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 3 tháng từ tháng 7/2028 đến tháng 9/2028.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải của công trình xử lý khí thải (02 công trình xử

lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải:

- Thời gian đánh giá: 3 ngày liên tiếp sau giai đoạn hiệu chỉnh (*giai đoạn hiệu chỉnh do Chủ dự án tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải (mùi hôi)*).

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu tại ống xả thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi)*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Xây dựng điểm quan trắc khí thải đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành công trình xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định.

3.7. Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu khí thải từ hoạt động thu gom, lưu giữ rác.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện (tháp A).
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện (tháp B).
- Nguồn số 03: Hệ thống quạt thông gió, làm lạnh (tháp A).
- Nguồn số 04: Hệ thống quạt thông gió, làm lạnh (tháp B).
- Nguồn số 05: Khu vực công trình xử lý nước thải sơ bộ tháp A (từ máy bơm).
- Nguồn số 06: Khu vực công trình xử lý nước thải sơ bộ tháp B (từ máy bơm).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại khu phố Tân Long, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Nguồn số 01: tọa độ: X(m) = 1206902.7781, Y(m) = 608843.1309
 - Nguồn số 02: tọa độ: X(m) = 1206902.8834, Y(m) = 608843.1267
 - Nguồn số 03: tọa độ: X(m) = 1206902.7781, Y(m) = 608843.1309
 - Nguồn số 04: tọa độ: X(m) = 1206908.0736, Y(m) = 608842.4160
 - Nguồn số 05: tọa độ: X(m) = 1206902.7781, Y(m) = 608843.1419
 - Nguồn số 06: tọa độ: X(m) = 1206970.8399, Y(m) = 608949.6845
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Thiết kế hệ thống cách âm cho phòng máy phát điện bằng vật liệu chống ồn, lắp đặt buồng tiêu âm cho máy phát điện, lắp đặt các ống bô giảm thanh cho máy phát.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Máy phát điện được lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm) Tháp A	Khối lượng phát sinh (kg/năm) Tháp B	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu
1	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	329	229	Rắn	16 01 06	NH
2	Dầu, nhớt, mỡ thải	1.775	1.675	Lỏng	16 01 08	NH
3	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	149	49	Rắn/ lỏng	16 01 09	KS
4	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	395	295	Lỏng	16 01 10	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	241	141	Rắn	16 01 12	NH
6	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện thải có linh kiện điện tử; đèn led	928	728	Rắn	16 01 13	NH
7	Bao bì mềm (đã chứa hóa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	205	205	Rắn	18 01 01	KS
8	Bao bì kim loại cứng có các thành phần nguy hại (chai xịt côn trùng, chai	410	310	Rắn	18 01 02	KS

	<i>xịt phòng, chai lọ đựng hóa chất, vỏ chai, bao bì thuốc bảo vệ thực vật...)</i>					
9	Bao bì nhựa thải dính thành phần nguy hại	155	155	Rắn	18 01 03	KS
10	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	716	616	Rắn	18 02 01	KS
11	Than hoạt tính thải bỏ	120	60	Rắn	19 12 03	KS
	Tổng khối lượng	5.473	4.413			

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu mỡ thải từ ngăn tách dầu, mỡ	12 06 11	88.240
2	Bùn thải từ bể xử lý nước thải sơ bộ	-	296.340
TỔNG KHỐI LƯỢNG			384.580

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: bao gồm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (*bao nylon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn,...*); chất thải thực phẩm (*rau quả, thực phẩm thừa,...*), chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý với khối lượng phát sinh khoảng 5,392 tấn/ngày, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (kg/ngày)
1	Tháp A	2.986
2	Tháp B	2.406
Tổng khối lượng		5.292

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 11 thùng loại 240 lít có nắp đậy, không rò rỉ, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải nguy hại: Được bố trí tại tầng hầm 1 tháp B, diện tích 13,16m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (*kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm*); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô hoặc mùn cưa*);... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 01 thùng loại 240 lít (*có nắp đậy*) để lưu chứa dầu, mỡ thải, định kỳ 01 tháng/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Bùn thải từ bể xử lý nước thải sơ bộ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: 03 tháng/lần.

2.2.2. Kho lưu chứa: Bố trí cùng kho chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng hầm 1 tháp B của khu căn hộ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với phòng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại từng tầng: Trang bị 01 thùng chứa màu xanh loại 240 lít chứa chất thải thực phẩm, 01 thùng chứa màu cam loại 240 lít chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa màu vàng loại 240 lít chứa chất thải sinh hoạt phải xử lý.

- Đối với nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng hầm 1 tháp B: Trang bị 24 thùng chứa loại 1.100 lít, trong đó gồm: 14 thùng chứa chất thải thực phẩm; 07 thùng chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; 03 thùng chứa chất thải phải xử lý.

2.3.2. Kho/ khu vực lưu chứa:

- Tại mỗi tầng của mỗi tháp sẽ bố trí 02 phòng chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 4m²/phòng với thiết kế, cấu tạo: Vách tường ốp gạch men bao xung quanh, nền gạch chống thấm, không rạn nứt, cửa 02 lớp, một ống gió bằng chất liệu tole, có trang bị 1 vòi nước và bố trí miệng phễu thu nước sàn với kích thước 150x150 mm, có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

- Kho lưu chứa chung tập trung tại tầng hầm 1 của Tháp B với diện tích 55,18 m² với thiết kế, cấu tạo: Vách tường ốp gạch men bao xung quanh, nền gạch chống thấm, không rạn nứt, cửa 02 lớp, bố trí 2 quạt hút chạy luân phiên nhau, có trang bị 1 vòi nước và bố trí miệng thu nước trên sàn kích thước 150mm x 150mm, có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Xây dựng quy định quản lý khu căn hộ; hướng dẫn các hộ dân, khu thương mại dịch vụ và khu văn phòng thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (*chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý*), phân loại chất thải nguy hại; tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác để lưu giữ chất thải sau phân loại. Các hộ dân sẽ mang chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại bỏ vào 03 thùng rác được dán nhãn theo từng loại đặt tại phòng chứa rác của mỗi tầng. Định kỳ hàng ngày, nhân viên vệ sinh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Lộc Khang sẽ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của mỗi tầng lưu chứa vào kho chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng hầm 1 tháp B của khu căn hộ bằng thang kỹ thuật.

- Đối với dầu, mỡ thải sau khi được vớt từ bể tách dầu, mỡ sẽ được lưu chứa trong thùng tại kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại hầm 1 tháp B.

- Đối với chất thải nguy hại sau khi đã phân loại, người dân sẽ tự mang đến kho lưu chứa chất thải nguy hại được bố trí tại tầng 1 tháp B của khu căn hộ.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp và Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Tân

Đông Hiệp, nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công, hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của Dự án.

4. Đối với khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển ra ngoài dự án *(theo quy định về khoáng sản thì đây là loại khoáng sản làm vật liệu san lấp và phải được quản lý, cấp phép theo quy định)*, đề nghị liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp phép theo quy định pháp luật về khoáng sản.

5. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Cam kết đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án (hạ tầng giao thông, thoát nước, khu vực lưu giữ chất thải tại từng tầng và khu vực lưu giữ tập trung, các bể xử lý nước thải sơ bộ,...) đáp ứng khi dự án đi vào hoạt động ổn định.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.